TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**76**		**48.048.000**			**16**	**6.378.461**	**4**	**1.594.615**					**56.021.076**	**3.317.000**	**622.100**	**414.800**		**516.600**	**220.000**	**143.000**	**5.233.500**	**50.787.576**	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	19	A	13.530.000			4	1.645.692	1	411.423					15.587.115	855.800	160.500	107.000		144.600	55.000		1.322.900	14.264.215	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	19	A	11.506.000			4	1.507.231	1	376.808					13.390.039	783.800	147.000	98.000		123.600	55.000		1.207.400	12.182.639	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	19	A	11.506.000			4	1.612.769	1	403.192					13.521.961	838.700	157.300	104.900		124.200	55.000		1.280.100	12.241.861	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	19	A	11.506.000			4	1.612.769	1	403.192					13.521.961	838.700	157.300	104.900		124.200	55.000	143.000	1.423.100	12.098.861	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**323**		**128.722.000**	**7**	**2.335.000**	**58**	**13.160.193**	**17**	**3.839.040**			**756.181**		**148.812.414**	**7.986.400**	**1.498.200**	**998.600**		**1.383.600**	**935.000**	**143.000**	**12.944.800**	**135.867.614**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000	1	338.000	3	647.192	1	215.731					8.636.923	448.800	84.200	56.100		80.500	55.000		724.600	7.912.323	
6	HL-02750	Cao Thái Thanh	Chuyên viên	6.818.000	19	A	8.932.000			4	1.048.923	1	262.231			88.145		10.331.299	545.500	102.300	68.200		96.200	55.000		867.200	9.464.099	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	7.636.000	19	A	8.932.000	1	406.000	3	881.077	1	293.692					10.512.769	610.900	114.600	76.400		97.100	55.000		954.000	9.558.769	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000	2	676.000	2	431.462	1	215.731					8.759.193	448.800	84.200	56.100		81.700	55.000		725.800	8.033.393	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731					8.514.654	448.800	84.200	56.100		79.300	55.000		723.400	7.791.254	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731			73.382		8.588.036	448.800	84.200	56.100		80.000	55.000		724.100	7.863.936	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731			73.382		8.588.036	448.800	84.200	56.100		80.000	55.000		724.100	7.863.936	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731			73.382		8.588.036	448.800	84.200	56.100		80.000	55.000		724.100	7.863.936	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.436.000			4	951.385	1	237.846			73.382		8.698.613	494.800	92.800	61.900		80.500	55.000		785.000	7.913.613	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.436.000			4	951.385	1	237.846			73.382		8.698.613	494.800	92.800	61.900		80.500	55.000		785.000	7.913.613	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.436.000			4	951.385	1	237.846			73.382		8.698.613	494.800	92.800	61.900		80.500	55.000		785.000	7.913.613	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731			73.382		8.588.036	448.800	84.200	56.100		80.000	55.000		724.100	7.863.936	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	19	A	8.932.000			4	862.923	1	215.731			88.145		10.098.799	448.800	84.200	56.100		95.100	55.000		739.200	9.359.599	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	19	A	7.436.000			4	864.769	1	216.192					8.516.961	449.700	84.400	56.300		79.300	55.000		724.700	7.792.261	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	19	A	6.710.000			4	862.923	1	215.731			66.217		7.854.871	448.800	84.200	56.100		72.700	55.000		716.800	7.138.071	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	19	A	6.710.000					1	215.731					6.925.731	448.800	84.200	56.100		63.400	55.000	143.000	850.500	6.075.231	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	19	A	6.710.000	3	915.000	2	392.154	1	196.077					8.213.231	407.900	76.500	51.000		76.800	55.000		667.200	7.546.031	
3	**12**	**Tổ kho**			**469**		**114.708.000**	**93**	**22.041.000**	**56**	**12.531.577**	**21**	**4.663.078**		**3.736.800**	**48.080**	**1.200.000**	**158.928.534**	**10.135.200**	**1.901.200**	**1.268.300**	**126.000**	**1.456.100**	**1.210.000**	**57.200**	**16.154.000**	**142.774.534**	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
22	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	22	A	5.641.377	6	1.422.000	1	250.000	1	250.000					7.563.377	520.100	97.600	65.100		68.800	55.000		806.600	6.756.777	
23	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	22	A	5.214.000	4	948.000			1	198.962					6.360.962	413.900	77.600	51.800		58.200	55.000		656.500	5.704.462	
24	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	7	A	1.794.984											1.794.984	434.600	81.500	54.400		12.200	55.000		637.700	1.157.284	
25	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	22	A	5.641.377	4	948.000	1	219.346	1	219.346					7.028.069	456.300	85.600	57.100		64.300	55.000		718.300	6.309.769	
26	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	22	A	5.641.377	6	1.422.000	1	198.962	1	198.962					7.461.301	413.900	77.600	51.800		69.200	55.000		667.500	6.793.801	
27	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	22	A	5.641.377	1	237.000	3	626.769	1	208.923					6.714.069	434.600	81.500	54.400		61.400	55.000		686.900	6.027.169	
28	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.703.000	22	A	5.641.377	3	711.000	2	438.692	1	219.346					7.010.415	456.300	85.600	57.100		64.100	55.000		718.100	6.292.315	
29	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	22	A	5.641.377	4	948.000	2	486.846	1	243.423					7.319.646	506.400	95.000	63.300		66.500	55.000		786.200	6.533.446	
30	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.500.000	28	A	6.636.000	9	2.133.000			1	250.000		618.545		200.000	9.837.545	520.100	97.600	65.100	21.000	91.500	55.000		850.300	8.987.245	
31	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	28	A	6.636.000	13	3.081.000			1	250.000		618.545		200.000	10.785.545	520.100	97.600	65.100	21.000	101.000	55.000		859.800	9.925.745	
32	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	10	A	2.370.000	1	237.000	15	3.348.462	1	223.231		220.909		200.000	6.599.602	464.400	87.100	58.100	21.000	59.900	55.000		745.500	5.854.102	
33	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	30	A	7.110.000					1	208.923					7.318.923	434.600	81.500	54.400		67.500	55.000		693.000	6.625.923	
34	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	22	A	5.641.377			4	835.692	1	208.923			48.080		6.734.072	434.600	81.500	54.400		61.600	55.000		687.100	6.046.972	
35	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	22	A	5.641.377	4	948.000	2	397.923	1	198.962					7.186.262	413.900	77.600	51.800		66.400	55.000		664.700	6.521.562	
36	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	28	A	6.636.000	3	711.000			1	219.346					7.566.346	456.300	85.600	57.100		69.700	55.000		723.700	6.842.646	
37	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	22	A	5.214.000	4	948.000			1	250.000					6.412.000	520.100	97.600	65.100		57.300	55.000		795.100	5.616.900	
38	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	22	A	5.214.000	3	711.000			1	221.269					6.146.269	460.300	86.300	57.600		55.400	55.000		714.600	5.431.669	
39	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	22	A	5.214.000	4	948.000			1	198.962					6.360.962	413.900	77.600	51.800		58.200	55.000		656.500	5.704.462	
40	HL-03657	Vũ Thành Dũng	Thủ kho	5.703.000	8	A	1.896.000			17	3.728.885	1	219.346					5.844.231	456.300	85.600	57.100		52.500	55.000	57.200	763.700	5.080.531	
41	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	26	A	6.162.000	9	2.133.000			1	212.577		897.709		200.000	9.605.286	442.200	83.000	55.300	21.000	90.200	55.000		746.700	8.858.586	
42	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	26	A	6.162.000	8	1.896.000			1	212.577		897.709		200.000	9.368.286	442.200	83.000	55.300	21.000	87.900	55.000		744.400	8.623.886	
43	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	14	A	3.318.000	7	1.659.000	8	2.000.000	1	250.000		483.382		200.000	7.910.382	520.100	97.600	65.100	21.000	72.300	55.000		831.100	7.079.282	
Tổng cộng					**868**		**291.478.000**	**100**	**24.376.000**	**130**	**32.070.231**	**42**	**10.096.733**		**3.736.800**	**804.261**	**1.200.000**	**363.762.024**	**21.438.600**	**4.021.500**	**2.681.700**	**126.000**	**3.356.300**	**2.365.000**	**343.200**	**34.332.300**	**329.429.724**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng